

Biểu 02
BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở CẤP XÃ
NHIỆM KỲ 2025-2030

(Kèm theo Báo cáo số 96/BC-UBND ngày 04/5/2026 của UBND xã Lương Tài)

Dvt: Người

CHỈ TIÊU	NHIỆM KỲ 2025-2030 (Tính đến 31/3/2026)												
	TỔNG = (1) + (5) + (9) + (11)	Công chức				Viên chức				Hợp đồng		Khác	
		Số lượng	Tỷ lệ	Giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Tổng số:	524	35	100%	13	100%	484	100%	30	100%	5	100%		
- Nữ	437	15	42.86%	3	23%	420	87%	18	60%	2	40%		
- Dân tộc thiểu số	5	1	2.86%		0%	4	1%	0	0%				
- Tôn giáo	19	3	8.57%		0%	16	3%	0	0%				
- Đã kinh qua lãnh đạo cấp tỉnh, cấp huyện	7	7	20.00%	7	54%	0		0	0%				
- Cán bộ khoa học, kỹ thuật	0	0			0%	0		0	0%				
1. Độ tuổi	524	35		13	100%	484	100%	30	100%	5			
- Dưới 37 tuổi	174	6	17.14%	2	15%	167	35%	2	7%	1	20%		
- Từ 38 đến 42 tuổi	118	13	37.14%	6	46%	103	21%	2	7%	2	40%		
- Từ 43 đến 47 tuổi	77	8	22.86%	2	15%	69	14%	5	17%				
- Từ 48 đến 52 tuổi	83	4	11.43%	1	8%	79	16%	13	43%				
- Từ 53 đến 57 tuổi	69	4	11.43%	2	15%	64	13%	7	23%	1	20%		
- Từ 58 đến 62 tuổi	3	0			0%	2	0%	1	3%	1	20%		
2. Trình độ chuyên môn	519	35		13	100%	484	100%	30	100%				
- Trung cấp, Cao đẳng	47				0%	47	10%	3	10%				
- Đại học	426	21	60.00%	5	38%	403	83%	17	57%	2	40%		
- Thạc sỹ	47	13	37.14%	7	54%	34	7%	10	33%				
- Tiến sỹ	1	1	2.86%	1	8%	0	0%	0	0%				
3. Học hàm	0	0			0%	0	0%	0	0%				
- Giáo sư	0	0		0	0%	0	0%	0	0%				
- Phó giáo sư	0	0		0	0%	0	0%	0	0%				
4. Trình độ lý luận chính trị	384	35			0%	349	72%	30	100%				
- Sơ cấp	305	5	14.29%		0%	297	61%	0	0%	3	60%		
- Trung cấp	79	27	77.14%	10	77%	52	11%	30	100%				
- Cao cấp, cử nhân	3	3	8.57%	3	23%	0	0%	0	0%				
5. Lĩnh vực đào tạo	519	35			0%	484	100%	30	100%				
- Luật, nội chính	21	13	37.14%	5	38%	8	2%	0	0%				
- Quốc phòng, an ninh, cảnh sát	0				0%	0	0%	0	0%				
- Kinh tế, tài chính, ngân hàng	47	15	42.86%	5	38%	31	6%	1	3%	1	20%		
- Khoa học tự nhiên	96	5	14.29%	3	23%	91	19%	8	27%				
- Khoa học xã hội	355	2	5.71%		0%	353	73%	21	70%				
- Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	0				0%	0	0%	0	0%				
- Đối ngoại, hợp tác quốc tế	0				0%	0	0%	0	0%				
- Công nghệ thông tin, chuyển đổi số	2				0%	1	0%	0	0%	1	20%		
- Báo chí	0				0%	0	0%	0	0%				
- Văn hóa, nghệ thuật	0				0%	0	0%	0	0%				
6. Số có chứng chỉ tin học	508	35	100.00%	13	100%	473	98%	30	100%				
<i>Trong đó số có khả năng sử dụng trong công việc</i>	508	35	100.00%	13	100%	473	98%	30	100%				
7. Số có chứng chỉ ngoại ngữ	501	35	100.00%	13	100%	466	96%	30	100%				
<i>Trong đó số có khả năng sử dụng trong công việc</i>	334	35	100.00%	13	100%	299	62%	30	100%				
8. Cơ cấu lĩnh vực công tác	484				0%	484	100%	30	100%				
- Cơ quan Đảng	0				0%	0	0%	0	0%				
- Cơ quan chính quyền	41	35	100.00%	13	100%	3	1%	0	0%	3	60%		
- MTTQ, đoàn thể, tổ chức CT-XH	0				0%	0	0%	0	0%				
- Đơn vị sự nghiệp	483				0%	481	99%	30	100%	2	40%		
9. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bố trí đúng chuyên ngành đào tạo	524	35	100.00%	13	100%	484	100%	30	100%	5	100%		
10. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ	524	35	100.00%	13	100%	484	100%	30	100%	5	100%		